

DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ TÍNH GIẢN BIÊN CHẾ
(Tháng 7 năm 2024)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH	Số năm công tác tại KV 0,7, vùng ĐBK, IV nặng nhọc, độc hại	Thời điểm TGBC	Tuổi khi tính giản biên chế	Kinh phí thực hiện tính giản biên chế (1000 đồng)	Lý do tính giản
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng						Tổng cộng	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	NGHĨ HƯU TRƯỚC TUỔI																						
	CƠ QUAN HÀNH CHÍNH																						
I	Sở Tài chính																						
1	Đỗ Thị Bích Yên	17/4/1970	ĐH	Chuyên viên	4,98						5%	4/2024			4,98	6/2024	7.579,000	37 năm 0 tháng		7/2024	54- 3/12	181.896,000	Hoàn thành nhiệm vụ năm 2023, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
															4,98	4/2021							
															4,65	7/2019							
II	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội																						
2	Nguyễn Thị Hằng	24/6/1970	ĐH	Chuyên viên	4,65										4,65	6/2024	7.320,000	21 năm 8 tháng		7/2024	54- 1/12	120.780,000	Trong năm trước liền kề có tổng số ngày nghỉ làm việc do ốm đau cao hơn số ngày nghỉ tối đa do ốm đau theo quy định của Luật BHXH, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan nhất trí
							0,50	7/19-3/24							4,65	5/2024							
															4,32	5/2021							
															3,99	7/2019							
III	Sở Nông nghiệp và PTNT																						
	Chi cục Kiểm lâm																						
3	Hoàng Xuân Định	16/4/1967	TC	Kiểm lâm viên TC	4,06				33%	12/2023	17%	12/2023			4,06	6/2024	9.442,000	37 năm 10 tháng		7/2024	57- 3/12	273.818,000	Hoàn thành nhiệm vụ năm 2023, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									32%	12/2022	16%	12/2022			4,06	7/2024							
									31%	12/2021	15%	12/2021											
									30%	12/2020	14%	12/2020											
									29%	12/2019	13%	12/2019											
									28%	7/2019	12%	7/2019											
4	Nguyễn Thế Nghiệp	17/7/1965	ĐH	Kiểm lâm viên	4,98				34%	8/2023	10%	1/2024			4,98	6/2024	10.997,000	39 năm 9 tháng		7/2024	59	263.448,000	
									33%	8/2022	9%	1/2023			4,98	7/2019							

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH	Số năm công tác tại KV 0,7, vùng ĐBKK, IV nặng nhọc, độc hại	Thời điểm TGBC	Tuổi khi tính giảm biên chế	Kinh phí thực hiện tính giảm biên chế (1000 đồng)	Lý do tính giảm
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng						Tổng cộng	
									32%	8/2021	8%	1/2022											Hoàn thành nhiệm vụ năm 2023, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									31%	8/2020	7%	1/2021											
									30%	8/2019	6%	1/2020											
									29%	7/2019	5%	7/2019											
IV	Thành phố Sơn La																						
5	Quách Tả Thanh	15/6/1966	ĐH	Phó Trưởng phòng Lao động TBXH	4,98		0,30	6/2024			8%	1/2024			4,98	6/2024	8.544,000	39 năm 0 tháng		7/2024	58- 1/12	226.416,000	Hoàn thành nhiệm vụ năm 2023, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
							0,30	7/2019			7%	1/2023			4,98	7/2019							
											6%	1/2022											
											5%	1/2021											
6	Quảng Văn Hoàng	20/2/1966	ĐH	Phó Trưởng phòng Văn hoá thông tin	4,98		0,30	6/2024			5%	6/2024			4,98	6/2024	8.123,000	33 năm 8 tháng		7/2024	58- 5/12	182.767,500	Hoàn thành nhiệm vụ năm 2023, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
							0,30	7/2019			5%	11/2023			4,98	11/2020							
															4,65	7/2019							
V	Huyện Bắc Yên																						
7	Trần Đức Chiêm	06/04/1966	ĐH	Phó Chánh thanh tra huyện	4,98		0,20	6/2024	9%	5/2024	7%	6/2024			4,98	6/2024	8.743,000	37 năm 6 tháng		7/2024	58- 3/12	225.132,000	Hoàn thành nhiệm vụ năm 2023, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
							0,20	7/2019	8%	5/2023	7%	1/2024			4,98	7/2019							
									7%	5/2022	6%	1/2023											
									6%	5/2021	5%	1/2022											
									5%	5/2020													
	ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP																						
I	Sở Lao động TBXH																						
	Trung tâm điều trị & nuôi dưỡng PHCN BNTT, Sở Lao động TBXH																						
8	Nguyễn Thanh Hà	10/7/1965	ĐH	Phó Giám đốc	4,98		0,40	6/2024							4,98	6/2024	8.350,000	35 năm 0 tháng		7/2024	59	173.182,500	Hoàn thành nhiệm vụ năm 2023, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
							0,40	7/2019							4,98	7/2022							
															4,65	7/2019							

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH	Số năm công tác tại KV 0,7, vùng ĐBKK, IV nặng nhọc, độc hại	Thời điểm TGBC	Tuổi khi tính gián biên chế	Kinh phí thực hiện tính gián biên chế (1000 đồng)	Lý do tính gián		
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng						Tổng cộng			
II	Sở Y tế																								
	Bệnh viện Đa khoa tỉnh																								
9	Nguyễn Thị Huế	7/12/1973	TC	KTY hạng IV	4,06						8%	4/2024			4,06	6/2024	-	29 năm 9 tháng	29,9	7/2024	50- 7/12	0,000	Hoàn thành nhiệm vụ năm 2023, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý		
	trên 15 năm công việc nặng nhọc độc hại										7%	4/2023			4,06	7/2019									
												6%	4/2022												
												5%	4/2021												
	Trung tâm Y tế huyện Thuận Châu																								
10	Lò Văn Thông	5/6/1967	ĐH	Trưởng Trạm Y tế	4,98		0,20	6/2024							4,98	10/2022	7.669,000	31 năm 10 tháng		7/2024	57- 1/12	199.394,000	Hoàn thành nhiệm vụ năm 2023, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý		
							0,20	4/2021							4,65	10/2019									
							0,15	7/2019							4,32	7/2019									
	Trung tâm Y tế huyện Phù Yên																								
11	Lường Văn Thương	02/10/1966	ĐH	Trưởng trạm Y tế	4,98		0,20	06/2024			5%	12/2023			4,98	6/2024		34 năm 1 tháng		7/2024	57-9/12	204.764,000	Hoàn thành nhiệm vụ năm 2023, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý		
							0,20	7/2019							4,98	12/2020									
															4,65	7/2019									
	Trung tâm Y tế huyện Mường La																								
12	Cà Văn Xiển	06/09/1966	SC	Điều dưỡng sơ cấp	3,63						5%	01/2024			3,63	6/2024	5.506,000	26 năm 11 tháng		7/2024	57- 10/12	121.132,000	Hoàn thành nhiệm vụ năm 2023, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý		
															3,63	1/2022									
															3,45	1/2020									
															3,27	7/2019									
III	Trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ																								
13	Trần Ngọc Kim	10/6/1967	ĐH	Phó trưởng phòng	4,98		0,35	6/2024			8%	4/2024			4,98	6/2024	8.784,000	34 năm 10 tháng		7/2024	57- 1/12	241.560,000	Không hoàn thành nhiệm vụ năm 2022-2023, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý		
							0,35	2/2024			7%	10/2022			4,98	7/2019									
							0,45	7/2019			6%	10/2021													
											5%	10/2020													
14	Hoàng Đình Văn	21/3/1967	CĐ	GV	4,27				18%	10/2023					4,27	6/2024	7.621,000	32 năm 9 tháng		7/2024	57- 4/12	201.956,500			

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH	Số năm công tác tại KV 0,7, vùng ĐBKK, IV nặng nhọc, độc hại	Thời điểm TGBC	Tuổi khi tính giảm biên chế	Kinh phí thực hiện tính giảm biên chế (1000 đồng)	Lý do tính giảm
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng						Tổng cộng	
									17%	10/2022	5%	4/20-11/20			4,27	12/2020							Không hoàn thành nhiệm vụ năm 2022-2023, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									16%	10/2021					4,06	7/2019							
									15%	10/2020													
									14%	10/2019													
									13%	7/2019													
	CẤP HUYỆN																						
I	Huyện Mộc Châu																						
15	Nguyễn Thị Ngân	1/6/1970	ĐH	Giáo viên Trường TH & THCS Đồng Sang	5,36				30%	11/2023					5,36	9/2023	9.857,000	31 năm 9 tháng		7/2024	54- 1/12	211.925,500	Trong năm trước liền kề có tổng số ngày nghỉ làm việc cao hơn số ngày nghỉ tối đa do ốm đau theo quy định của Luật BHXH, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý đồng ý
									29%	11/2022					4,98	11/2020							
									28%	11/2021					4,65	7/2019							
									27%	11/2020													
									26%	11/2019													
									25%	7/2019													
II	Huyện Sốp Cộp																						
16	Cầm Thị Thúy	14/2/1970	TC	Kế toán Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	3,66										3,66	12/2022	5.392,000	20 năm 0 tháng		7/2024	54- 5/12	75.488,000	HTNV năm 2023, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
															3,46	12/2020							
															3,26	7/2019							
III	Huyện Mường La																						
17	Lò Văn Tom	18/5/1966	ĐH	GV Trường TH Chiềng Hoa	4,98				33%	9/2023					4,98	9/2023	9.682,000	34 năm 10 tháng		7/2024	58- 2/12	237.209,000	Không hoàn thành nhiệm vụ năm 2022-2023, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									32%	9/2022					4,89	12/2021							
									31%	9/2021					4,58	7/2019							
									30%	9/2020													
									29%	9/2019													
									28%	7/2019													
IV	Huyện Thuận Châu																						
18	Lò Văn Ngôi	25/5/1967	ĐH	GV Trường TH Mường É	4,65				33%	9/2023					4,65	6/2024	9.001,000	37 năm 9 tháng		7/2024	57- 2/12	261.029,000	Không hoàn thành nhiệm vụ năm học 2022-2023, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									32%	9/2022					4,65	10/2022							
									31%	9/2021					4,32	10/2019							
									30%	9/2020					3,99	7/2019							

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH	Số năm công tác tại KV 0,7, vùng ĐBK, IV nặng nhọc, độc hại	Thời điểm TGBC	Tuổi khi tính gián biên chế	Kinh phí thực hiện tính gián biên chế (1000 đồng)	Lý do tính gián
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng						Tổng cộng	
									29%	9/2019													
									28%	7/2019													
V	Thành phố Sơn La																						
19	Tòng Thị May	22/11/1969	ĐH	Viên chức Trung tâm Truyền thông VH	4,98						5%	4/2024			4,98	6/2024	7.579,000	35 năm 5 tháng		7/2024	54- 8/12	153.474,700	HTNV năm 2023, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
															4,98	4/2021							
															4,65	7/2019							
20	Cà Thị Luận	14/8/1969	ĐH	GV Trường MN Lò Văn Giã	4,58				30%	4/2024					4,58	6/2024	8.485,000	30 năm 9 tháng		7/2024	54- 11/12	152.730,000	Trong năm trước liền kề có số ngày nghỉ ốm cao hơn số ngày nghỉ tối đa do ốm đau theo quy định của Luật BHXH, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý nhất trí
									29%	4/2023					4,58	8/2023							
									28%	4/2022					4,27	8/2020							
									27%	4/2021					4,06	9/2019							
									26%	4/2020													
									25%	7/2019													
VI	Huyện Quỳnh Nhai																						
21	Lò Văn Toàn	13/08/1966	CĐ	Giáo viên Trường TH& THCS Là Giôn	4,06				28%	6/2024	10%	6/2024			4,06	6/2024	8.539,000	29 năm 9 tháng		7/2024	57- 11/12	200.666,500	Hoàn thành nhiệm vụ năm học 2022- 2023, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									28%	11/2023	10%	11/2023			4,06	7/2019							
									27%	11/2022	9%	11/2022											
									26%	11/2021	8%	11/2021											
									25%	11/2020	7%	11/2020											
									24%	11/2029	6%	11/2019											
									23%	7/2019	5%	7/2019											
	CẤP XÃ																						
I	Huyện Mộc Châu																						
22	Lò Văn Vững	30/3/1965	TC	Công chức Văn phòng TK xã Tân Lập	3,06										3,06	8/2022	4.501,000	26 năm 6 tháng		7/2024	59- 4/12	77.642,000	Hoàn thành nhiệm vụ năm 2023, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
															2,86	8/2020							
															2,66	7/2019							

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH	Số năm công tác tại KV 0,7, vùng ĐBKK, IV nặng nhọc, độc hại	Thời điểm TGBC	Tuổi khi tính gián biên chế	Kinh phí thực hiện tính gián biên chế (1000 đồng)	Lý do tính gián	
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng						Tổng cộng		
II	Huyện Sông Mã																							
23	Cầm Văn Vong	18/7/1964	TC	Bí thư Đảng ủy xã Chiềng Khoang													-	31 năm 7 tháng		7/2024	60	0,000	Hoàn thành nhiệm vụ năm 2023, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
24	Lò Văn Thiêm	5/5/1966	ĐH	Phó Chủ tịch HĐND xã Yên Hưng	3,00		0,20	6/2024							3,00	6/2024	4.480,000	32 năm 2 tháng		7/2024	58- 2/12	104.160,000	Hoàn thành nhiệm vụ năm 2023, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
							0,20	7/2019							3,00	9/2023								
															2,67	9/2020								
															2,46	7/2019								
25	Nguyễn Phi Hùng	28/6/1964	TC	Công chức Văn phòng Thống kê xã Chiềng Khoang													-	29 năm 7 tháng		7/2024	60- 1/12	0,000	Hoàn thành nhiệm vụ năm 2023, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
III	Huyện Mai Sơn																							
26	Lò Văn Toán	07/09/1965	Trung cấp	Phó Bí thư Thường trực Đảng ủy xã Chiềng Mai	2,86		0,25	6/2024							2,86	6/2024	4.559,000	20 năm 1 tháng		7/2024	58- 10/12	64.965,700	Hoàn thành nhiệm vụ năm 2023, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
							0,25	7/2019							2,86	10/2022								
															2,66	10/2020								
															2,46	7/2019								
	THỜI VIỆC NGAY																							
I	Huyện Mộc Châu																							
27	Vũ Thị Nghệ	17/9/1973	ĐH	GV Trường THC & THCS 14/6	4,27				23%	10/2023					4,27	2/2021	7.833,309	25 năm 7 tháng		7/2024	50- 10/12	333.860,000	Trong năm trước liền kề có số ngày nghỉ ốm cao hơn số ngày nghỉ theo quy định của Luật BHXH, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý nhất trí	
									22%	10/2022					3,96	7/2019								
									21%	10/2021														
									20%	10/2020														
									19%	10/2019														
									18%	7/2019					3,26	5/2019								
28	Lữ Văn Chanh	5/6/1969	TC	Chủ tịch Hội Nông dân xã Lóng Sập	2,86		0,15	12/2023							2,86	9/2022	4.480,353	19 năm 2 tháng		7/2024	55- 1/12	147.304,000	Hoàn thành nhiệm vụ năm 2023,	
							0,20	7/2019							2,66	9/2020								

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH	Số năm công tác tại KV 0,7, vùng ĐBK, IV nặng nhọc, độc hại	Thời điểm TGBC	Tuổi khi tính gián biên chế	Kinh phí thực hiện tính gián biên chế (1000 đồng)	Lý do tính gián
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng						Tổng cộng	
															2,46	7/2019							cả nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
II	Huyện Phú Yên																						
29	Phùng Trung Quyền	19/8/1972	ĐH	GV Trường PTDTBT TH & THCS Mường Bang	5,36				34%	3/2024					5,36	6/2024	10.370,815	34 năm 11 tháng		7/2024	51- 11/12	583.252,741	Hoàn thành nhiệm vụ năm học 2022-2023, cả nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									33%	3/2023	5%	10/22-9/23			5,36	9/2023							
									32%	3/2022					4,98	10/2022							
									31%	3/2021					4,98	10/2019							
									30%	3/2020					4,65	7/2019							
									29%	7/2019													
30	Hà Văn Tâm	1/1/1970	TC	GV Trường PTDTBT TH & THCS Mường Bang	4,06				32%	9/2023	13%	9/2023			4,06	6/2024	9.080,738	33 năm 11 tháng		7/2024	54- 6/12	495.819,495	Hoàn thành nhiệm vụ năm học 2022-2023, cả nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									31%	9/2022	12%	9/2022			4,06	7/2019							
									30%	9/2021	11%	9/2021											
									29%	9/2020	10%	9/2020											
									28%	9/2019	9%	9/2019											
									27%	7/2019	8%	7/2019											
31	Hà Quang Vinh	25/8/1971	SC	GV Trường PTDTBT TH & THCS Mường Bang	4,06				34%	3/2024	14%	3/2023			4,06	6/2024	9.303,302	34 năm 11 tháng		7/2024	52- 11/12	521.914,437	Hoàn thành nhiệm vụ năm 2022-2023, cả nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									33%	3/2023	13%	3/2022			4,06	7/2019							
									32%	3/2022	12%	3/2021											
									31%	3/2021	11%	3/2020											
									30%	3/2020	10%	7/2019											
									29%	7/2019													
32	Thảo A Páo	5/9/1984	TC	Công chức Văn phòng Thống kê xã Suối Bau	3,06										3,06	7/2022	4.480,920	14 năm 1 tháng		7/2024	39- 10/12	114.632,160	Hoàn thành nhiệm vụ năm 2023, cả nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
															2,86	7/2020							
															2,66	7/2019							
33	Hà Văn Hiền	7/5/1970	TC	Địa chính, Nông nghiệp, Xây dựng và Môi trường xã Huy Tường	3,66										3,66	10/2022	5.412,120	19 năm 10 tháng		7/2024	54- 2/12	182.127,600	Không hoàn thành nhiệm vụ năm 2023, cả nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
															3,46	10/2020							
															3,26	7/2019							